TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẠI TỪ
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 08/2025/HNGĐ - ST
Ngày: 17 - 2 - 2025
V/v yêu cầu ly hôn, nuôi con chung, nợ chung vợ chồng.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẠI TỪ, TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Triệu Cẩm Chi

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Mười

2. Bà Đặng Thị Sinh

- Thư ký phiên tòa: Ông Ma Đình Dũng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 177/2024/TLST - HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2024, về yêu cầu ly hôn, nuôi con chung, nợ chung vợ chồng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2025/QĐXX-HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Đặng Thị H, sinh năm 1991 (Có mặt)

2. Bị đơn: Anh Lê Văn T, sinh năm 1983 (Có mặt)

Cùng nơi cư trú: Xóm Đ, xã A, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án: Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh T - Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Địa chỉ trụ sở: Xóm Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện theo pháp luật: Bà Trần Thị Kim T1. Chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Thế K - Chức vụ: Phó Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Đ (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1]. Theo Đơn khởi kiện ly hôn, B tự khai, Biên bản lấy lời khai cùng các tài liệu, giấy tờ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Đặng Thị H trình bày như sau:

Chị và anh Lê Văn T kết hôn năm 2008, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên trên cơ sở tự nguyện và được tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương.

Quá trình chung sống vợ chồng thời gian đầu hòa thuận, hạnh phúc. Tới khoảng năm 2011, 2012 vợ chồng bắt đầu xảy ra nhiều mâu thuẫn, bất đồng. Nguyên nhân chính do anh T hay rượu chè rồi ghen tuông vô cớ, vợ chồng thường xuyên cãi vã, xô xát. Do mâu thuẫn trầm trọng, không thể chung sống với nhau nên tháng 10/2022 chị đã dọn về bố mẹ đẻ sống. Đến tháng 01/2023 chị đã nộp đơn khởi kiện ly hôn với anh T lên Toà án nhưng sau đó anh T có xin lỗi, bản thân chị cũng thương con nên đã đồng ý rút đơn khởi kiện ly hôn. Tuy nhiên, sau khi rút đơn khởi kiện ly hôn, chị chưa dọn về nhà ở với chồng con ngay mà vẫn tiếp tục ở bên nhà bố mẹ đẻ vì chị cần suy nghĩ cân nhắc kỹ càng, chỉ thi thoảng chị mới về thăm con và ở lại chơi, nhưng mỗi lần thấy chị về nhà anh T luôn tỏ thái độ, vành vẻ với chị nên vợ chồng tiếp tục xảy ra mâu thuẫn, cãi vã. Trong quãng thời gian vợ chồng sống ly thân, anh T còn nhiều lần nhắn tin, gọi điện chửi mắng và có những lời lẽ xúc phạm chị qua điện thoại.

Đến nay sau hơn 2 năm ly thân và nhiều thời gian suy nghĩ chị thấy cuộc hôn nhân giữa chị và anh T không thể tiếp tục kéo dài, mâu thuẫn trầm trọng không thể khắc phục được, tình cảm vợ chồng không còn do đó đề nghị Toà án giải quyết cho vợ chồng ly hôn.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung là Lê Trung D, sinh ngày 02/11/2009 và Lê Quốc H1, sinh ngày 27/7/2012. Bản thân chị có nguyện vọng muốn được trực tiếp nuôi dưỡng một trong hai con, tuy nhiên hiện cả hai con đều muốn ở với bố, do vậy chị đồng ý cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả 2 con chung. Anh T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con do vậy chị không cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Về nợ chung: Đối với khoản nợ Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, quá trình giải quyết vụ án chị, anh Lê Văn T và Ngân hàng đã thỏa thuận sau khi ly hôn, anh Lê Văn T sẽ là người chịu trách nhiệm trả lãi hàng tháng, trả nợ gốc phân kỳ và trả toàn bộ nợ gốc 02 khoản vay: Khoản vay năm 2020 số tiền 50.000.000 đồng; Khoản vay năm 2024 số tiền 50.000.000 đồng. Tổng 02 khoản vay là 100.000.000 đồng. Tại phiên tòa chị giữ nguyên thỏa thuận nêu trên.

Các khoản nợ anh em gia đình khác vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Về án phí: Chị tự nguyện nhận nộp toàn bộ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm bao gồm cả phần trách nhiệm của anh T; đối với án phí Dân sự sơ thẩm

có giá ngạch về việc giải quyết nợ chung vợ chồng trong vụ án chị tự nguyện nhận trách nhiệm nộp vào ngân sách nhà nước.

[2]. Tại Bản tự khai, Biên bản lấy lời khai, cùng các tài liệu, giấy tờ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa bị đơn anh Lê Văn T trình bày như sau:

Anh và chị Đặng Thị H kết hôn năm 2008, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên trên cơ sở tự nguyện và được tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương.

Quá trình chung sống vợ chồng thi thoảng có xảy ra mâu thuẫn, tuy nhiên chỉ là mâu thuẫn nhỏ, không lớn. Chị H xác định vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, cãi vã, xô xát nguyên nhân do anh hay rượu chè, ghen tuông vô cớ là không đúng, anh chỉ thi thoảng uống rượu khi có công việc, cưới xin, quá trình chung sống vợ chồng chỉ thi thoảng có cãi vã, anh chưa từng đánh chị H. Quá trình chị H bỏ nhà đi, bản thân anh muốn vợ quay về nhưng không tìm ra giải pháp thuyết phục chị H, anh thừa nhận có đôi lúc gọi điện và nhăn tin cho chị H trong đó có dùng những lời lẽ xúc phạm, thiếu tôn trọng chị H. Hiện tại anh xác định dù vợ chồng ly thân đã lâu, tuy nhiên do hai con đang ở tuổi lớn nên anh không muốn ly hôn để ảnh hưởng tới các con.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung là Lê Trung D, sinh ngày 02/11/2009 và Lê Quốc H1, sinh ngày 27/7/2012. Hai con đều có nguyện vọng muốn được sống với bố, do đó anh nhận trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục hai con, không yêu cầu chị H cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung gồm quyền sử dụng thửa đất 185B, tờ bản đồ số 12 tại xóm Đ, xã A và tài sản trên đất là 01 ngôi nhà. Anh và chị H đã thỏa thuận chị H để lại toàn bộ tài sản cho anh và các con quản lý sử dụng, không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung vợ chồng trong vụ án này.

Về nợ chung: Quá trình chung sống vợ chồng có nợ chung các khoản là:

Nợ Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Đ số tiền100.000.000 đồng; nợ anh Lê Văn S, sinh năm 1957, địa chỉ: Xóm Đ, xã A số tiền 15.000.000 đồng; nợ anh Lê Văn H2, sinh năm 1962, địa chỉ: Xóm Đ, xã A số tiền 30.000.000 đồng; nợ anh Lê Văn B1, sinh năm 1964, địa chỉ: Xóm Đ, xã A số tiền 15.000.000 đồng; nợ chị Lê Thị T2, sinh năm 1967, địa chỉ: Xóm A, xã A số tiền 20.000.000 đồng; nợ anh Lê Văn N, sinh năm 1971, địa chỉ: Xóm Đ, xã A số tiền 10.000.000 đồng; nợ anh Nguyễn Văn H3, sinh năm 1985, địa chỉ: Xóm Đ, xã A số tiền 50.000.000 đồng; nợ anh Nguyễn Văn T3 bán vật liệu xây dựng, địa chỉ: Xóm T, xã A số tiền 15.000.000 đồng; nợ anh Hoàng Văn V và chị Đặng Thị Kim S1 tiền 10.000.000 đồng; nợ anh Phạm Văn H4 số tiền 20.000.000 đồng; nợ anh Lê Thanh H5 (con trai ông H2) số tiền 10.000.000 đồng.

Đối với khoản nợ Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên là 100.000.000 đồng, gồm 02 khoản vay: Khoản vay năm 2020 vợ chồng vay phát triển kinh tế hộ gia đình số tiền vay 50.000.000 đồng; Khoản vay

thứ hai vay tháng 9/2024 anh vay làm công trình nước sạch số tiền vay 50.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án anh, chị H và Ngân hàng đã thỏa thuận anh sẽ là người có trách nhiệm trả lãi hàng tháng, trả nợ gốc phân kỳ và trả toàn bộ 02 khoản nợ gốc nêu trên khi món vay đến kỳ hạn. Tại phiên tòa anh giữ nguyên quan điểm như nêu trên.

Đối với những khoản vay khác nêu trên, anh và chị H cũng thỏa thuận anh nhận trách nhiệm trả toàn bộ các khoản nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị H tự nguyện nhận nộp toàn bộ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm và án phí Dân sự sơ thẩm có giá ngạch về giải quyết nợ chung vợ chồng anh đồng ý, chị H tự nộp đơn khởi kiện ly hôn do vậy chị H phải chịu án phí.

[3]. Tại đơn yêu cầu Tòa án giải quyết nợ chung vợ chồng trong vụ án Hôn nhân và gia đình, B tự khai cùng các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa đại diện Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh T - Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên trình bày:

Căn cứ danh sách đề nghị vay vốn Hộ sản xuất kinh doanh vùng khó khăn được UBND xã A, huyện Đ phê duyệt cùng hồ sơ tài liệu kèm theo: N gày 26/3/2020, Ngân hàng đã giải ngân cho anh Lê Văn T là người đại diện hộ gia đình đề nghị vay vốn số tiền 50.000.000 đồng, việc vay có vợ anh T là bà Đặng Thị H là người cùng tham gia ký hợp đồng vay vốn. Hạn trả nợ cuối cùng đối với khoản vay là ngày 10/3/2025.

Căn cứ vào danh sách đề nghị vay vốn Nước sách và vệ sinh môi trường nông thôn được UBND xã A, huyện Đ phê duyệt cùng hồ sơ tài liệu kèm theo: Ngày 12/9/2024 Ngân hàng có giải ngân cho anh Lê Văn T là người đại diện hộ gia đình đề nghị vay vốn số tiền 50.000.000 đồng, việc vay có vợ anh T là bà Đặng Thị H là người cùng tham gia ký hợp đồng vay vốn. Hạn trả nợ cuối cùng đối với khoản vay là ngày 12/9/2029.

Quy định về lãi xuất, trả nợ gốc phân kỳ và thời hạn trả toàn bộ khoản nợ được quy định tại: Sổ vay vốn, mã KH: 7099946097, họ tên người vay trên sổ: Lê Văn T, sinh năm 1982, địa chỉ: Xóm Đ, xã A, huyện Đ.

Tổng số tiền gốc anh Lê Văn T và chị Đặng Thị H vay Ngân hàng đến nay chưa thanh toán là: 100.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, Ngân hàng đề nghị Tòa án giải quyết nợ chung vợ chồng trong vụ án Hôn nhân và gia đình, xác định rõ trách nhiệm ai sẽ là người trả lãi hàng tháng, trả nợ gốc phân kỳ và trả toàn bộ nợ gốc khi khoản vay đến kỳ hạn theo quy định tại Sổ vay vốn, mã KH: 7099946097, họ tên người vay trên sổ: Lê Văn T. Quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự và Ngân hàng đã thỏa thuận, sau khi ly hôn anh T sẽ là người chịu trách nhiệm trả lãi hàng tháng, trả nợ gốc phân kỳ và trả toàn bộ 02 khoản nợ gốc nêu trên khi các khoản vay trên đến kỳ hạn. Tại phiên tòa, đại diện Ngân hàng giữ nguyên quan điểm quá trình giải quyết vụ án trước khi mở phiên tòa các bên đã thống nhất thỏa thuận như nêu trên.

[4]. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông Lê Văn S, ông Lê Văn H2, ông Lê Văn B1, bà Lê Thị T2, ông Lê Văn N, anh Nguyễn Văn H3, anh Nguyễn Văn T3, anh Hoàng Văn V và chị Đặng Thị K1, anh Phạm Văn H4, anh Lê Thanh H5 là những người anh Lê Văn T khai vợ chồng có vay nợ nêu trên. Tuy nhiên, không ai có yêu cầu độc lập về việc giải quyết khoản nợ của anh T, chị H trong vụ án này.

[5]. Tại bản trình bày nguyện vọng và tại phiên tòa, hai con chung của các bên đương sự là Lê Trung D và Lê Quốc H1 đều có nguyện vọng muốn được sống với bố sau khi bố mẹ ly hôn.

[6]. Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng để giải quyết vụ án. Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn cơ bản chấp hành đúng các quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét tại phiên tòa, nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ các khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 227 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 19, 51, Điều 53, Điều 56, Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận đơn xin ly hôn của chị Đặng Thị H, tuyên xử: Chị H được ly hôn với anh Lê Văn T.

Về con chung: Giao con chung là cháu Lê Trung D sinh ngày 02/11/2009 và cháu Lê Quốc H1 sinh ngày 27/07/2012 cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị H có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở. Về cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Ghi nhận việc anh T tự nguyện nhận trách nhiệm trả nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đại Từ toàn bộ số nợ gốc là 100 000 000đ (Một trăm triệu đồng) và lãi suất theo quy định.

Về án phí: Chị H tự nguyện nộp toàn bộ án phí DSST là 300.000đ và án phí dân sự có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp Hôn nhân và gia đình giữa nguyên đơn chị Đặng Thị H và bị đơn anh Lê Văn T, cùng nơi ĐKHKTT tại: xã A, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Đặng Thị H và anh Lê Văn T kết hôn năm 2008, có đăng ký kết hôn tại UBND xã A, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên trên cơ sở tự nguyện và được tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương. Vì vậy, đây là cuộc hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Quá trình chung sống chị Đặng Thị H và anh Lê Văn T có xảy ra mâu thuẫn, bất đồng và đã sống ly thân từ tháng 10/2022 đến nay, hiện nay cả hai không còn quan tâm, chia sẻ cuộc sống thường ngày với nhau. Nguyên nhân theo chị H xác định do anh T hay rượu chè rồi ghen tuông vô cớ dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi xã, xô xát, đến nay sau hơn 02 năm ly thân chị thấy mâu thuẫn vợ chồng đã quá trầm trọng, không thể hàn gắn được nên chị kiên quyết đề nghị được ly hôn. Anh T xác định nguyên nhân mâu thuẫn theo chị H trình bày là không đúng, tuy nhiên xác định quá trình chung sống vợ chồng thi thoảng có xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, chị H đã tự bỏ nhà đi từ cuối năm 2022, mặc dù anh mong muốn chị H quay về nhưng anh không có bất cứ biện pháp gì, một số lần nhắn tin, gọi điện thoại cho chị H anh có dùng những lời lẽ xúc phạm, thiếu tôn trọng chị H. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tới phiên tòa anh T nêu quan điểm không đồng ý ly hôn, tuy nhiên lý do đưa ra là vì hai con chứ không xác định vẫn còn tình cảm vợ chồng nên không muốn ly hôn, ngoài ra cũng không có bất cứ hành động tích cực nào với mong muốn hàn gắn cuộc hôn nhân với chị H.

Qua đó, Hội đồng xét xử xét thấy cuộc hôn nhân hiện nay giữa chị H và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, xét yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị H là có cơ sở chấp nhận, cho chị H được ly hôn với anh T là phù hợp với các quy định của pháp luật.

[2.2]. Về con chung: Đương sự xác định quá trình chung sống, vợ chồng có 02 con chung là Lê Trung D, sinh ngày 02/11/2009 và Lê Quốc H1 sinh ngày 27/7/2012. Hai con hiện đều đang sống với anh T và đều có nguyện vọng muốn sống với bố sau khi bố mẹ ly hôn, anh T nhận trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả 02 con, không yêu cầu chị H cấp dưỡng. Chị H đồng ý anh T nuôi con.

Hội đồng xét xử xét thấy, hiện các con cũng đang sống cùng với anh T cuộc sống, sinh hoạt ổn định, có nhà ở ổn định. Do đó, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung sau khi vợ chồng ly hôn thì cần giao 02 con chung là Lê Trung D, sinh ngày 02/11/2009 và Lê Quốc H1 sinh ngày 27/7/2012 cho anh T

trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho tới khi con thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc tới khi có sự thay đổi khác.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh T không yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết.

Chị H có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung.

[2.3]. Về tài sản chung: Đương sự xác định tư thỏa thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết trong vụ án này. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4]. Về nợ chung:

+ Đối với các khoản nợ Ngân hàng: Quá trình giải quyết vụ án trước khi mở phiên tòa các bên đương sự đã thỏa thuận anh T sẽ là người chịu trách nhiệm trả lãi hàng tháng, trả nợ gốc phân kỳ và trả toàn bộ 02 khoản nợ gốc cho Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Đ khi 02 khoản vay đến kỳ hạn theo quy định tại Sổ vay vốn, mã KH: 7099946097, họ tên người vay trên sổ: Lê Văn T, sinh năm 1982, địa chỉ: Xóm Đ, xã A, huyện Đ, cụ thể gồm: Khoản vay vốn Hộ sản xuất kinh doanh vùng khó khăn, ngày vay 26/3/2020, số tiền vay 50.000.000 đồng, anh Lê Văn T là người đại diện hộ gia đình đề nghị vay vốn, hạn trả nợ cuối cùng 10/3/2025; Khoản vay vốn Nước sách và vệ sinh môi trường, thời gian vay ngày 12/9/2024, số tiền vay 50.000.000 đồng, anh Lê Văn T là người đại diện hộ gia đình đề nghị vay vốn, hạn trả nợ cuối cùng 12/9/2029. Tổng tiền gốc 02 khoản vay là 100.000.000 đồng. Tại phiên tòa các bên đương sự xác định giữ nguyên quan điểm nêu trên.

HĐXX xét thấy, việc thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, phù hợp với quy định pháp luật. Do đó, cần ghi nhận anh T sẽ là người có trách nhiệm trả lãi hàng tháng, trả nợ gốc phân kỳ và trả toàn bộ 02 khoản nợ gốc với tổng số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng nêu trên cho Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Đ khi 02 khoản vay đến kỳ hạn theo quy định tại Sổ vay vốn, mã KH: 7099946097, họ tên người vay trên sổ: Lê Văn T, sinh năm 1982, địa chỉ: Xóm Đ, xã A, huyện Đ. Trường hợp anh T vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo kỳ hạn nêu trên, thì còn phải chịu các khoản lãi suất theo quy định mà các bên đã thỏa thuận tại Sổ vay vốn.

+ Các khoản nợ khác không có yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[3]. Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị H tự nguyện nhận nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm nộp ngân sách nhà nước.

Án phí Dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Do các bên đương sự đã tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết nợ chung trước khi Tòa án mở phiên tòa nên đương sự phải chịu 50% án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Tại phiên tòa chị H

tự nguyện nhận chịu trách nhiệm toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ, áp dụng pháp luật:

- Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 174, Điều 175, Điều 177, khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 264, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Căn cứ Nghị Quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Tuyên xử:

1. **Về quan hệ hôn nhân**: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị Đặng Thị H, cho chị Đặng Thị H được ly hôn với anh Lê Văn T.

2. **Về con chung**: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung là Lê Trung D, sinh ngày 02/11/2009 và Lê Quốc H1 sinh ngày 27/7/2012. Giao hai con chung là Lê Trung D và Lê Quốc H1 cho anh Lê Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho tới khi hai con chung thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc tới khi có sự thay đổi khác.

Về cấp dưỡng nuôi con: Các bên đương sự không có yêu cầu giải quyết trong vụ án này, nên HĐXX không xem xét giải quyết.

Chị Đặng Thị H có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng cho con chung.

3. **Về tài sản chung**: Các đương sự xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. **Nợ chung**: Anh Lê Văn T sẽ là người có trách nhiệm trả lãi hàng tháng, trả nợ gốc phân kỳ và trả toàn bộ 02 khoản nợ gốc cho Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên khi 02 khoản vay đến kỳ hạn theo quy định tại Sổ vay vốn, mã KH: 7099946097, họ tên người vay trên sổ: Lê Văn T, sinh năm 1982, địa chỉ: Xóm Đ, xã A, huyện Đ, cụ thể 02 khoản vay gồm: Khoản vay vốn Hộ sản xuất kinh doanh vùng khó khăn, ngày vay 26/3/2020, số tiền vay 50.000.000 đồng, hạn trả nợ cuối cùng 10/3/2025; Khoản

vay vốn Nước sách và vệ sinh môi trường, thời gian vay ngày 12/9/2024, số tiền vay 50.000.000 đồng, hạn trả nợ cuối cùng 12/9/2029. Tổng số tiền gốc của 02 khoản vay là 100.000.000 đồng.

Trường hợp anh Lê Văn T vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo kỳ hạn, thì còn phải chịu các khoản lãi suất theo quy định mà các bên đã thỏa thuận tại Sổ vay vốn, mã KH: 7099946097, họ tên người vay trên sổ: Lê Văn T, sinh năm 1982, địa chỉ: Xóm Đ, xã A, huyện Đ.

5. **Án phí**:

+ Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Đặng Thị H tự nguyện nhận nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005500 ngày 16/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên. Chị H đã nộp xong án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

+ Về án phí Dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Chị H tự nguyện nhận nộp số tiền 2.500.000đ (hai triệu năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch nộp ngân sách nhà nước.

6. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn chị H, bị đơn anh T, ông Phạm Thế K đại diện Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Đ, báo cho biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Đại Từ;
- Chi cục THADS huyện Đại Từ;
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- UBND xã An Khánh, huyện Đại Từ;
- Lưu: HS, bộ phận HNGĐ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Triệu Cẩm Chi